

Số: 55 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 14 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh mục I, III Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 02**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện, khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020.

Xét Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc điều chỉnh mục I, III Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh mục I, III Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020, cụ thể như sau:

“Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020 như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 1.049.152 triệu đồng, trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn: 113.145 triệu đồng;

2. Thu kết dư năm trước chuyển sang: 151.428 triệu đồng.

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 729.807 triệu đồng.
 - Bổ sung cân đối: 537.184 triệu đồng.
 - Bổ sung có mục tiêu: 192.623 triệu đồng.
4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 54.328 triệu đồng.
5. Thu hồi ngân sách cấp dưới: 444 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 01)

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH: 167.567 triệu đồng, trong đó:

1. Ngân sách huyện: 103.737 triệu đồng.
2. Ngân sách xã: 63.830 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 02)

...”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quản lý, sử dụng nguồn kết dư ngân sách năm 2020 đúng theo quy định của Nhà nước; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khoá XII, kỳ họp thứ 02, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2021./...tu

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBMTTQVN, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- Ủy viên UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- LĐVP, NCKT;
- TT. HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT.tu

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Tổng số	Chia ra		Thực hiện năm 2020	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2020	Dự toán BS trong năm 2020		Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2019
1	2	3		4		5	$6=5/4*100$	$7=5/3*100$
	Tổng thu Ngân sách nhà nước	824.896.741	884.306.216	628.711.000	255.595.216	1.049.151.895	166,87	127,19
I	Thu NSNN trên địa bàn (trong dự toán)	82.000.000	68.000.000	68.000.000	0	113.144.820	166,39	137,98
1	- Thuế CTN ngoài quốc doanh	26.150.000	25.800.000	25.800.000		34.640.478	134,27	132,47
2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0					
3	- Thuế thu nhập cá nhân	15.200.000	14.700.000	14.700.000		22.968.667	156,25	151,11
4	- Lệ phí trước bạ	16.700.000	17.500.000	17.500.000		18.156.397	103,75	108,72
5	- Thu tiền sử dụng đất	18.000.000	4.000.000	4.000.000		29.980.013	749,50	166,56
6	- Phí và lệ phí	2.800.000	3.000.000	3.000.000		3.623.338	120,78	129,40
7	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000	300.000	300.000		351.804	117,27	100,52
8	- Thu khác ngân sách	2.778.000	2.700.000	2.700.000		3.423.192	126,78	123,23
9	- Thu tại xã		0	0				
10	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0					
11	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	22.000	0			0		
12	- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0		931		0,00
II	Thu kết dư ngân sách	108.622.681	14.847.000	3.000.000	11.847.000	0	0,00	0,00
	- Kết dư từ hoạt động thường xuyên		3.000.000	3.000.000		0		
	- Kết dư chi cho đầu tư phát triển		11.847.000	0	11.847.000	0		
III	Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	586.925.111	593.100.096	555.107.000	37.993.096	729.806.849	131,47	124,34
1	- Thu bổ sung cân đối	460.608.308	479.094.250	473.517.000	5.577.250	537.183.542	113,45	116,62
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	126.316.803	114.005.846	81.590.000	32.415.846	192.623.307	236,09	152,49

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Tổng số	Chia ra		Số sánh (%)		
				Dự toán năm 2020	Dự toán BS. trong năm 2020	Thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2019
I	2	3		4		5	$6=5/4*100$	$7=3/3*100$
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	33.755.575	54.327.991	0	54.327.991	54.327.991		160,95
V	Ghi thu - ghi chi	4.466.000	2.604.000	2.604.000		0	0,00	0,00
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước		151.427.129		151.427.129	151.428.235		
VII	Thu hồi ngân sách cấp dưới	9.127.374	0			444.000		4,86



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết trong năm 2020	Số kết dư chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bố trí trong năm			
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8=3-6+7
A	Ngân sách huyện	115.914.267.388	23.389.533.000	47.952.047.969	71.341.580.969	119.293.628.938	103.736.264.574
I	Kết dư ngân sách chuyển sang	29.491.804.399	0	15.677.084.691	17.905.031.341	12.617.802.960	24.204.576.018
1	Dự phòng ngân sách năm 2017	4.644.862.000		4.644.862.000	4.644.862.000		
2	Dự phòng ngân sách năm 2018	7.990.000.000		6.773.138.000	6.773.138.000		1.216.862.000
3	Dự phòng ngân sách năm 2019	720.846.000			0		720.846.000
4	Dự phòng ngân sách năm 2020	8.826.000.000			332.000.000		8.494.000.000
4	Kinh phí quy hoạch	396.086.731			0		396.086.731
5	Kinh phí xây dựng nghĩa trang	500.874.960			0		500.874.960
6	Nguồn thu vượt thuế các năm trước	258.103.367			0		258.103.367
7	Nguồn thu vượt thuế năm 2019 (đã trừ 70% chuyển nguồn CCTL)	1.895.946.650			1.895.946.650		
8	Số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2019 (10% thực hiện trích lập bản đồ địa chính)	1.768.148.752		1.768.148.752	1.768.148.752		
9	Số thu tiền sử dụng đất để đầu tư công trình xã hội hóa 20% và 10% trích lập bản đồ địa chính dự toán năm 2019 chưa sử dụng	1.350.000.000		1.350.000.000	1.350.000.000		
10	Số thu tiền sử dụng đất năm 2019 còn lại chưa nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh (30%)	1.140.935.939	0	1.140.935.939	1.140.935.939		0
11	Số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2020 (10% thực hiện trích lập bản đồ địa chính 29.980* 10%)					2.998.000.000	2.998.000.000
12	Nguồn thu vượt thuế năm 2020 (đã trừ 70% chuyển nguồn CCTL)				0	1.975.946.680	1.975.946.680
13	Hoạt động thường xuyên năm 2019				0	1.668.056.280	1.668.056.280
14	Hoạt động thường xuyên năm 2020					5.945.800.000	5.945.800.000
15	KP hoạt động AMD huyện Châu Thành					30.000.000	30.000.000
II	Vốn đầu tư phát triển	34.824.443.718	0	14.133.856.653	24.194.725.902	0	10.629.717.816
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2017, năm 2018	1.773.203.835	0	1.773.203.835	1.773.203.835		0
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019 (60% số tăng thu so dự toán chưa lập phương án sử dụng)	10.608.892.514		10.608.000.000	10.608.000.000		892.514

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết trống năm 2020	Số kết dư chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bố trí trong năm			
3	Nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (các năm trước 2016-2017)	967.493.387					967.493.387
4	Nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (2019)	344.205.138					344.205.138
5	Vốn xỏ số kiến thiết hỗ trợ bồi hoàn, SLMB xây dựng trường học và nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học, điểm lẻ trường mẫu giáo đạt chuẩn	248.515.755			0		248.515.755
6	Kinh phí thực hiện các Chương trình trình mục tiêu quốc gia các năm trước	1.052.608.410	0	1.052.608.410	1.052.608.410		
7	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn	667.863.418		667.863.418	667.863.418		
8	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	32.180.990		32.180.990	32.180.990		
9	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đường GTNT năm 2017	574.822.271			0		574.822.271
10	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019, 2020	18.554.658.000	0		10.060.869.249		8.493.788.751
III	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	72.666.476.893	23.389.533.000	18.141.106.625	41.266.639.625	37.502.133.472	68.901.970.740
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở theo Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	264.000.000		264.000.000	0		264.000.000
2	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	17.200.000.000		17.200.000.000	17.200.000.000		
3	Kinh phí thực hiện Dự án tăng cường trợ giúp bảo trợ xã hội	8.626.000.000	8.626.000.000		8.626.000.000		
4	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	3.859.499.000	1.248.507.562		1.248.507.562		2.610.991.438
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2011/NĐ-CP	10.951.359.846	0		0		10.951.359.846
7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	2.835.426.000	2.835.426.000		2.835.426.000		
8	Kinh phí đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	3.402.066.770			0		3.402.066.770
9	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	98.000.000	98.000.000		98.000.000		
10	Đảng vụ theo Quy định số 3118-QĐ/TU	2.694.390.000			0		2.694.390.000
11	Kinh phí cho Đại học về xã	726.850.000			0		726.850.000
12	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh	587.040.000			0		587.040.000
13	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	3.667.106.625	2.990.000.000	677.106.625	3.667.106.625		

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết trong năm 2020	Số kết dư chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bố trí trong năm			
15	Kinh phí cấp bù thù lợi phí (kinh phí thực hiện nạo vét kênh mương cấp III)	663.617.551			0		663.617.551
16	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ	1.109.931.264			0		1.109.931.264
17	Quỹ bảo trì đường bộ	186.732.400			0		186.732.400
18	Kinh phí kéo điện thấp sáng, cải tạo đường dây dẫn điện đầu nối đuôi không an toàn cho hộ nghèo và cận nghèo các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	247.980.380			0		247.980.380
19	Kinh phí hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương Đảng	286.294.611			0		286.294.611
20	Kinh phí mua BHYT cho Cựu Chiến binh	32.133.850			0		32.133.850
21	Kinh phí lập đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Châu Thành	139.242.434			0		139.242.434
22	Kinh phí thực hiện dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018	265.546.524			0		265.546.524
23	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017 (nguồn vốn đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	5.779.700	5.779.700		5.779.700		
24	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)	771.913.000	771.913.000		771.913.000		
25	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ (năm học 2016-2017)	1.987.104.000	0		0		1.987.104.000
26	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ (năm học 2018-2019)					879.354.000	879.354.000
27	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	383.750.000			0		383.750.000
28	Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	613.663.000			0		613.663.000
29	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	4.247.143.200			0		4.247.143.200
30	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 8/9/2020 của Chính phủ	1.929.688.000	1.929.688.000		1.929.688.000		
31	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018					2.963.933.500	2.963.933.500
32	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (2019)	66.445.725	66.445.725		66.445.725		
33	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (2020)					6.066.951.600	6.066.951.600



TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết trong năm 2020	Số kết dư chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bố trí trong năm			
34	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ					4.999.830.000	4.999.830.000
35	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ					1.057.253.972	1.057.253.972
36	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn (QĐ số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009)					4.587.541.000	4.587.541.000
37	Kinh phí cho Đại học về xã						
38	Chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	2.534.150.000	2.534.150.000		2.534.150.000		
39	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của C Phủ	2.283.623.013	2.283.623.013		2.283.623.013		
40	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn					1.120.000.000	1.120.000.000
41	Kinh phí hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và cấp ủy địa phương					3.949.227.000	3.949.227.000
42	Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp HTX					1.576.086.000	1.576.086.000
43	Bổ sung trong năm 2020					5.150.978.200	5.150.978.200
43,1	Chế độ chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND không hưởng lương					3.953.224.200	3.953.224.200
43,2	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã giai đoạn 2017-2020					449.136.000	449.136.000
43,3	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi					472.318.000	472.318.000
43,4	Chính sách thôi việc theo nguyện vọng					276.300.000	276.300.000
B	Ngân sách xã	35.512.861.759	5.326.929.264	0	5.326.929.264		63.830.798.54
1	UBND thị trấn Châu Thành	2.099.903.471	314.985.521		314.985.521		4.739.168.70
2	UBND xã Đa Lộc	2.029.800.971	304.470.146		304.470.146		4.346.708.11
3	UBND xã Mỹ Chánh	1.620.311.730	243.046.760		243.046.760		3.554.616.89
4	UBND xã Thanh Mỹ	2.886.554.651	432.983.198		432.983.198		2.752.965.55
5	UBND xã Lương Hòa	2.420.348.550	363.052.283		363.052.283		4.775.585.76

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết trong năm 2020	Số kết dư chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bố trí trong năm			
6	UBND xã Lương Hòa A	981.086.218	147.162.933		147.162.933		2.844.863.261
7	UBND xã Nguyệt Hóa	1.679.394.752	251.909.213		251.909.213		4.227.145.073
8	UBND xã Song Lộc	2.036.859.292	305.528.894		305.528.894		2.580.257.324
9	UBND xã Phước Hào	1.368.670.483	205.300.572		205.300.572		2.100.792.917
10	UBND xã Hòa Thuận	5.114.766.095	767.214.914		767.214.914		7.070.052.060
11	UBND xã Hòa Lợi	3.456.857.502	518.528.625		518.528.625		7.038.774.874
12	UBND xã Hưng Mỹ	1.941.611.816	291.241.772		291.241.772		3.156.072.856
13	UBND xã Hòa Minh	4.329.210.571	649.381.586		649.381.586		6.666.842.364
14	UBND xã Long Hòa	3.547.485.657	532.122.849		532.122.849		7.976.942.785
	TỔNG CỘNG	151.427.129.147	28.716.462.264	47.952.047.969	76.668.510.233		167.567.063.118